



sàn kāi

散开

verb · to disperse; to spread out

Example Sentences

Rén qún tīng dào jǐng bào hòu xùn sù sàn kāi.
人群听到警报后迅速散开。

The crowd quickly dispersed after hearing the alarm.

Yān wù màn màn sàn kāi shì yě biàn de qīng xī.
烟雾慢慢散开，视野变得清晰。

The smoke slowly spread out, and the view became clear.

Trace each character, then write the word on your own.

散	散	散	散	散	散	散	散	散	散	散
散	散	散	散							
开	开	开	开	开	开	开				